

Số: 4213 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến
và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức giá các dịch vụ chuyên ngành hàng không, bao gồm:

1. Dịch vụ điều hành bay đi, đến;
2. Dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay.

Điều 2. Các mức giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: PC, TC, QLDN;
- Cục HKVN;
- Các CVHK: miền Bắc, miền Trung, miền Nam;
- Các Tổng công ty: CHKVN, QLBN ;
- Các hãng hàng không: VNA, JPA, VJA;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VTài (B5).

BỘ TRƯỞNG



Trương Quang Nghĩa

www.LuatVietnam.vn

MỨC GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU HÀNH BAY ĐI, ĐẾN VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4213/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Chuyến bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.
2. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam.
3. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam.
4. Nhà vận chuyên: là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung.
5. Chuyến bay chuyên cơ: là chuyến bay được sử dụng hoàn toàn riêng biệt hoặc kết hợp vận chuyên thương mại và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc thông báo theo quy định của Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ.
6. Chuyến bay công vụ: là chuyến bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyến bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ nhà nước.
7. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW): là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong Tài liệu khai thác (Operation Specification) của tàu bay.

Nhà vận chuyên thực hiện chuyến bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ có giá trị pháp lý chứng thực trọng tải cất cánh tối đa của tàu bay cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

Điều 2. Quy định về thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ

a) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: Đồng tiền thu giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

b) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam (VND).

2. Nhà vận chuyên có tàu bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ liên quan trước khi tàu bay cất cánh rời khỏi cảng hàng không hoặc thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã ký

kết với nhà cung cấp dịch vụ hàng không.

Điều 3. Đối tượng miễn thu giá dịch vụ điều hành bay đi, đến

1. Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại);
2. Chuyến bay công vụ;
3. Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;
4. Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại cảng hàng không khởi hành sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

Điều 4. Chính sách giá ưu đãi

Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải ban hành chính sách giá ưu đãi đối với dịch vụ điều hành bay đi, đến trên nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh đối với những trường hợp sau:

1. Giá đối với hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá quy định; thời hạn tối đa: 36 tháng.

2. Giá ưu đãi đối với đường bay quốc tế:

a) Đối tượng: Hãng hàng không lần đầu tiên mở đường bay quốc tế mới chưa có hãng nào tham gia khai thác đi và đến Việt Nam;

b) Thời gian áp dụng, mức áp dụng chính sách ưu đãi giá quy định tại từng cảng hàng không, sân bay như sau:

- Tân Sơn Nhất: Áp dụng mức giá bằng 90% mức giá quy định; thời hạn tối đa: 12 tháng;

- Nội Bài: Áp dụng mức giá bằng 70% mức giá quy định; thời hạn tối đa: 24 tháng;

- Cảng hàng không khác: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá quy định; thời hạn tối đa: 36 tháng.

3. Chính sách ưu đãi các cảng hàng không có sản lượng chuyến bay quốc tế thấp và có nhu cầu khuyến khích phát triển hoạt động vận chuyển quốc tế tại các cảng hàng không, sân bay: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá quy định; thời hạn tối đa: 36 tháng đối với các chuyến bay quốc tế đi/đến cảng hàng không, sân bay.

4. Chính sách giá ưu đãi đối với nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của các dịch vụ điều hành bay đi, đến (không bao gồm những dịch vụ đã được áp dụng chính sách giá ưu đãi tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 nêu trên) như sau:

a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm giá (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%

b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức giảm giá (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

c) Số tiền thanh toán giá dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế; chuyến bay nội địa. Thời hạn tính: 01 tháng.

5. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức giảm thì được tính mức giảm cao nhất.

Điều 5. Mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến

1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế:

a) Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

b) Mức giá:

Đơn vị tính: USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 250 km	Cự ly điều hành từ 250 km trở lên
Dưới 20 tấn	80	100
Từ 20 - dưới 50 tấn	125	150
Từ 50 - dưới 100 tấn	210	255
Từ 100 - dưới 150 tấn	260	320
Từ 150 - dưới 190 tấn	310	390
Từ 190 - dưới 240 tấn	345	425
Từ 240 - dưới 300 tấn	380	460

Từ 300 tấn trở lên	425	520
--------------------	-----	-----

3. Giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa:

a) Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

b) Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND/chuyến bay nội địa

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	510.000	740.000
Từ 20 - dưới 50 tấn	800.000	1.100.000
Từ 50 - dưới 100 tấn	1.350.000	3.020.000
Từ 100 - dưới 150 tấn	2.250.000	4.300.000
Từ 150 - dưới 190 tấn	3.060.000	5.620.000
Từ 190 - dưới 240 tấn	3.310.000	6.800.000
Từ 240 - dưới 300 tấn	3.650.000	7.360.000
Từ 300 tấn trở lên	5.030.000	8.320.000

c) Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND/chuyến bay nội địa

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	548.250	795.500
Từ 20 - dưới 50 tấn	860.000	1.182.500
Từ 50 - dưới 100 tấn	1.451.250	3.246.500
Từ 100 - dưới 150 tấn	2.418.750	4.622.500
Từ 150 - dưới 190 tấn	3.289.500	6.041.500
Từ 190 - dưới 240 tấn	3.558.250	7.310.000
Từ 240 - dưới 300 tấn	3.923.750	7.912.000
Từ 300 tấn trở lên	5.407.250	8.944.000

c) Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2018

Đơn vị tính: VND/chuyến bay nội địa

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá dịch vụ	
	Cự ly điều hành dưới 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	586.500	851.000
Từ 20 - dưới 50 tấn	920.000	1.265.000
Từ 50 - dưới 100 tấn	1.552.500	3.473.000
Từ 100 - dưới 150 tấn	2.587.500	4.945.000
Từ 150 - dưới 190 tấn	3.519.000	6.463.000
Từ 190 - dưới 240 tấn	3.806.500	7.820.000
Từ 240 - dưới 300 tấn	4.197.500	8.464.000
Từ 300 tấn trở lên	5.784.500	9.568.000

4. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này (tính theo đường bay từ cảng hàng không, sân bay cất cánh đến cảng hàng không, sân bay hạ cánh) phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

- Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

- Tàu bay phải hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay của Việt Nam (không phải cảng hàng không, sân bay dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm...);

- Tàu bay thực hiện các chuyến bay kiểm tra kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không, khảo sát địa chất, chụp ảnh và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại) đến các cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một cảng hàng không, sân bay thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Trong đó:

V_{ht} là vận tốc hành trình của máy bay được công bố trong tài liệu của nhà sản xuất máy bay (km/h).

T là thời gian bay thực tế của máy bay.

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không đã xuất phát không phải do lỗi của điều hành bay.

Trường hợp do lỗi điều hành bay, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thương thảo với các đối tượng để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

Điều 6. Mức giá dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay

1. Đối tượng áp dụng: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.
2. Mức giá dịch vụ: 50.000 VNĐ/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

www.LuatVietnam.vn